

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 631/2019/KDTM-PT

Ngày 09/7/2019

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đỗ Khắc Tuấn**.

Các thẩm phán:

1. Bà **Võ Thị Sang**

2. Bà **Bùi Thị Kim Dung**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Duyên** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Phương** - Kiểm sát viên.

Ngày 25/6/2019 và ngày 09/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/KDTM-PT ngày 28/02/2019 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 2706/2018/KDTM-ST ngày 27/12/2018 của Tòa án nhân dân quận B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1897/2019/QĐ-PT ngày 26/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3690/2019/QĐ-PT ngày 28/5/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Y**

Địa chỉ: 35-37 đường NĐK, phường BN, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức B - Giấy ủy quyền số 06/2019/YK-UQTT ngày 04/4/2019 của người đại diện theo pháp luật (có mặt);

Bị đơn: **Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C**

Địa chỉ: 127B đường ĐTH, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Duy L - Giấy ủy quyền ngày 22/8/2018 của người đại diện theo pháp luật (có mặt).

Có Luật sư Trần Trung T bảo vệ quyền lợi (có mặt);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ** (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội)

Địa chỉ: 469 đường NVL, phường PĐ, quận L, thành phố HN

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Chí M và ông Nguyễn Khắc C - Quyết định ủy quyền số 906/QĐ-BIDV ngày 25/11/2018 của người đại diện theo pháp luật và Quyết định ủy quyền lại số 128/QĐ-BIDV.TĐO ngày 24/5/2019 của người được ủy quyền (có mặt).

Người kháng cáo: Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 30/12/2013, Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C (gọi tắt là Công ty C) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Y (gọi tắt là Công ty Y) ký Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ bán quyền thu phí sử dụng đường bộ đối với đường cao tốc H-TL giai đoạn 1, theo đó: Công ty Y phải thanh toán cho Công ty C 2.004.153.000.000đ để được quyền thu phí tại 4 trạm thu phí hiện có trên tuyến đường cao tốc trong thời hạn 05 năm (từ ngày 01/01/2014 đến 01/01/2019). Công ty Y đã thanh toán như sau:

Ngày 27/01/2014, thanh toán 400.000.000.000đ

Ngày 14/3/2014, thanh toán 100.000.000.000đ

Ngày 21/5/2014, thanh toán 301.661.200.000đ

Ngày 07/01/2015, thanh toán 100.000.000.000đ

Ngày 17/3/2015, thanh toán 200.000.000.000đ

Ngày 10/7/2015, thanh toán 301.245.900.000đ

Ngày 10/7/2015, thanh toán 98.754.100.000đ

Ngày 3/3/2017, thanh toán 60.000.000.000đ

Ngày 06/3/2017, thanh toán 10.000.000.000đ

Ngày 06/3/2017, thanh toán 101.868.800.000đ

Ngày 07/3/2017, thanh toán 70.000.000.000đ

Ngày 07/3/2017, thanh toán 80.000.000.000đ

Ngày 30/3/2017, thanh toán 40.000.000.000đ

Ngày 30/3/2017, thanh toán 108.000.000.000đ

Ngày 31/3/2017, thanh toán 32.623.000.000đ

Tổng cộng là: 2.004.153.000.000đ

Quá trình thực hiện hợp đồng đã phát sinh tranh chấp về khoản tiền lãi chậm thanh toán của số tiền 2.004.153.000.000đ, tiền thuế giá trị gia tăng trên số phí mà Công ty Y đã thu từ ngày 01/01/2017 và tiền đền bù thiệt hại do việc thi công hệ thống ITS của nhà nước trên tuyến đường cao tốc.

Sau một số lần làm việc nhưng không đạt được thỏa thuận, ngày 02/4/2018 hai bên tiếp tục có biên bản làm việc và trao đổi ý kiến giải quyết vụ việc:

1) Về tiền lãi chậm thanh toán của số tiền 2.004.153.000.000đ

- Công ty C cho rằng Công ty đã gửi văn bản báo cáo đề nghị Bộ Giao thông Vận tải: Mức phạt đến ngày 31/3/2017 là 259.700.852.000đ. Thời hạn thanh toán tiền phạt thực hiện theo Điều 13 của hợp đồng.

- Công ty Y đồng ý mức phạt là 259.700.852.000đ, đề nghị khấu trừ tiền phạt này với các khoản thuế VAT, kinh phí đền bù do thi công hệ thống ITS và tiền lãi phát sinh của 2 khoản này. Số tiền còn lại sau khi đã khấu trừ Công ty Y sẽ thanh toán cho Công ty C theo hình thức phân chia đều giá trị thanh toán và hoàn tất vào ngày 31/12/2018.

2) Về tiền thuế giá trị gia tăng trên số phí mà Công ty Y đã thu từ ngày 01/01/2017

- Công ty C cho rằng Công ty đã có văn bản đề nghị Bộ Giao thông Vận tải giải quyết theo hướng căn cứ xác nhận của cơ quan thuế về số thuế VAT mà Công ty Y đã nộp, Công ty C sẽ sử dụng số tiền 470,6 tỷ của hợp đồng mà công ty đang gửi tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh để hoàn trả cho Công ty Y.

- Công ty Y cho rằng tổng số thuế VAT dự kiến công ty phải nộp là 112.892.000.000đ, phần công ty đã nộp và tiền lãi vay phát sinh đề nghị cân trừ vào tiền phạt chậm thanh toán của hợp đồng. Đối với phần VAT chưa nộp đề nghị sử dụng số tiền của hợp đồng tại kho bạc để thanh toán.

3) Về đền bù thiệt hại do thi công hệ thống ITS

Công ty C cho rằng ngày 05/02/2015 Bộ Giao thông Vận tải đã có Quyết định số 752/BGTVT-QLXD phê duyệt kinh phí đền bù là 2.395.736.000đ. Công ty Y đề nghị cân trừ số tiền này với tiền phạt chậm thanh toán của hợp đồng.

Ngày 18/6/2018, Bộ Tài chính có Văn bản số 7216/BTC-ĐT cho biết tại Văn bản số 16965/BTC-CST ngày 29/11/2016 và Văn bản số 7978/BTC-CST ngày 16/6/2017 Bộ Tài chính đã nêu việc có thể bù trừ số tiền thuế VAT phải nộp với số tiền bán quyền thu phí mà Công ty Y chưa thanh toán. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật hiện hành thì chưa đủ điều kiện để thực hiện bù trừ trực tiếp giữa 2 khoản này.

Ngày 05/7/2018, Bộ Giao thông Vận tải có Văn bản số 7242/BGTVT-TC đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho thực hiện phương án là: Công ty Y phải nộp đủ số tiền phạt chậm thanh toán. Chính phủ giao Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối bố trí dự toán chi ngân sách năm 2018 cho Bộ Giao thông Vận

tải để trả tiền thuế VAT và tiền đền bù thiệt hại do thi công hệ thống ITS cho Công ty Y.

Do hai bên vẫn không thống nhất được cách giải quyết các vấn đề nêu trên, ngày 14/8/2018 Công ty Y đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty C phải hoàn trả cho công ty các khoản tiền sau:

- Thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2018 là 117.479.023.754đ.

- Tiền lãi mà Công ty Y đã phải trả cho Ngân hàng để vay tiền nộp thuế thay cho Công ty C từ ngày 01/01/2017 đến ngày Công ty C hoàn trả đủ số tiền thuế còn nợ, tạm tính đến ngày 31/12/2018 là 6.824.767.171đ.

- Tiền đền bù thiệt hại do ảnh hưởng của việc thi công lắp đặt hệ thống ITS trên tuyến đường cao tốc theo Quyết định phê duyệt kinh phí đền bù số 752/BGTVT-QLXD ngày 05/02/2015 của Bộ Giao thông vận tải là 2.395.736.000đ.

- Tiền lãi chậm thanh toán của số tiền 2.395.736.000đ nêu trên với lãi suất 9% năm (tương đương 0,025%/ngày) tạm tính từ ngày 05/02/2015 đến ngày Công ty C trả đủ số tiền trên, tạm tính đến ngày 25/12/2018 là: $2.395.736.000đ \times 0,025\%/ngày \times 1.420 \text{ ngày} = 850.486.280đ$.

Tổng cộng là: 127.550.013.205đ.

Trường hợp Công ty C không thanh toán đủ số tiền trên thì đề nghị phải để cho Công ty Y tiếp tục gia hạn thời hạn thu phí cho đến khi thu đủ số tiền phải thu. Đồng thời Công ty Y cũng không đồng ý với tất cả các yêu cầu phản tố của Công ty C.

Công ty C cho rằng: Theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ, Pháp lệnh Phí và lệ phí và Văn bản số 4148/BTC-QLCS ngày 31/3/2015 của Bộ Tài chính thì khoản thu phí đường cao tốc H-TL không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng. Tuy nhiên, theo quy định tại Luật Phí và lệ phí và hướng dẫn tại Văn bản số 16965/BTC-CST ngày 29/11/2016 của Bộ Tài chính thì từ ngày 01/01/2017 khoản phí đường cao tốc H-TL phải thực hiện theo cơ chế giá và phải nộp thuế giá trị gia tăng là 10%. Theo Khoản 2, Điều 11 của Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ thì Công ty Y phải thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và của hợp đồng nên Công ty Y phải nộp thuế giá trị gia tăng này. Về số tiền đền bù thiệt hại do ảnh hưởng của việc thi công lắp đặt hệ thống ITS trên tuyến đường cao tốc, Quyết định phê duyệt kinh phí đền bù số 752/BGTVT-QLXD chỉ là tạm tính còn cụ thể là bao nhiêu thì Công ty C phải kiểm chứng lại, tiền lãi phát sinh của số tiền này cũng phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/8/2018, Công ty C có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án buộc Công ty Y phải thanh toán cho công ty số tiền phạt do đã chậm thanh toán số tiền 2.004.153.000.000đ từ ngày 30/12/2013 đến ngày 31/3/2017 với mức lãi

phạt bằng 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố mà hai bên thỏa thuận tại hợp đồng, thành tiền là 264.736.286.000đ.

Ngày 11/12/2018, Công ty C có đơn bổ sung yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án ngoài việc buộc Công ty Y phải thanh toán số tiền 264.736.286.000đ, Công ty Y còn phải thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán số tiền 2.004.153.000.000đ từ ngày 30/12/2013, tạm tính đến ngày 31/3/2017 với lãi suất 9%/năm, thành tiền là 176.490.857.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25/12/2018, Công ty Y vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Công ty C yêu cầu Tòa án giải quyết:

1) Buộc Công ty Y:

- Thanh toán cho công ty số tiền lãi phạt chậm thanh toán theo thỏa thuận là 264.736.286.000đ.

- Thanh toán cho công ty số tiền lãi chậm thanh toán số tiền 2.004.153.000.000đ từ ngày 30/12/2013 đến ngày 31/3/2017 với tiền lãi bằng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng thương mại (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam) là 11,25%/năm, thành tiền là 220.613.572.000đ.

Tổng cộng là: 485.349.858.000đ

- Phải bàn giao ngay cho Công ty C quyền thu phí tại 04 trạm thu trên tuyến cao tốc H-TL.

2) Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội) phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh thanh toán ngay lập tức cho Công ty C một phần số tiền nêu trên theo hạn mức bảo lãnh đã cam kết là: 100.207.650.000đ.

3) Công ty C đồng ý thanh toán cho Công ty Y số tiền bồi thường ITS mà Công ty Y đã yêu cầu là 2.395.736.000đ. Đối với các yêu cầu khác của Công ty Y, Công ty C vẫn không đồng ý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội) cho rằng đối với khoản tiền mà ngân hàng đã bảo lãnh, ngân hàng sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật và quyết định của Tòa án. Đối với khoản hoàn thuế VAT và khoản đền bù thiệt hại ITS thì đề nghị trả ngay vào tài khoản của Công ty Y tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội) để ngân hàng thu nợ hoặc thanh toán cho khoản bảo lãnh (nếu có). Đề nghị Tòa án không cản trở nghĩa vụ thanh toán giữa Công ty Yên và Công ty C vì Công ty Y còn nợ tiền ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp số 2701/2014/HĐTD/BIDV-YK ngày 27/01/2014.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 2706/2018/KDTM-ST ngày 27/12/2018, Tòa án nhân dân quận B đã quyết định:

1) Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Y, buộc Công ty C phải thanh toán cho Công ty Y số tiền là 127.550.013.205đ.

2) Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty C, buộc Công ty Y phải thanh toán cho Công ty C số tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 8% trên tổng trị giá của hợp đồng là 2.004.153.000.000đ, thành tiền là 160.332.224.000đ.

Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của Công ty C đòi Công ty Y phải thanh toán cho Công ty C số tiền là 104.404.062.000đ.

Công ty C được quyền khởi kiện đòi Công ty Y phải thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định của pháp luật bằng một vụ án khác.

3) Công ty Y phải bàn giao ngay cho Công ty C quyền thu phí tại 04 trạm thu trên tuyến cao tốc H-TL từ 00 giờ 00 phút ngày 01/01/2019.

4) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội) phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán cho Công ty C số tiền trong phạm vi bảo lãnh là 100.207.650.000đ khi Công ty Y không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả tiền cho Công ty C.

Ngoài ra, bản án còn có phần quyết định về việc chịu tiền lãi do chậm thi hành án, việc chịu án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/01/2019, Công ty C đã nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm đối với các phần:

- Buộc Công ty C phải thanh toán cho Công ty Y tiền thuế giá trị gia tăng, tiền lãi trên số tiền thuế giá trị gia tăng và trên số tiền đền bù do thi công hệ thống ITS;

- Phần không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty C đòi Công ty Y phải thanh toán số tiền 264.736.286.000đ theo thỏa thuận của 2 bên tại Điều 13 của Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ.

- Phần tách yêu cầu của Công ty C đòi tiền lãi để khởi kiện bằng một vụ án khác.

- Phần tuyên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội) phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nhưng không tuyên ngân hàng phải thực hiện ngay việc thanh toán cho Công ty C.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Công ty Y vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, công ty không kháng cáo bản án sơ thẩm đồng thời cho rằng Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính đã có văn bản đồng ý chủ trương hoàn thuế VAT cho Công ty Y bằng cách trừ vào số tiền 500 tỷ mà Công ty chưa thanh toán cho Công ty C nhưng Công ty C không thực hiện việc này. Mặt khác số tiền mà Công ty Y phải thanh toán theo hợp đồng là không có VAT nên không thể căn trừ VAT với số tiền này được mà phải được hoàn trả bằng phương thức khác như kéo dài thêm thời hạn thu phí của Công ty Y. Đây là trách nhiệm của Công ty C, không phải là trách nhiệm của Nhà nước. Số tiền

2.395.736.000đ mà Bộ Giao thông vận tải chấp nhận bồi thường cho Công ty Y theo Điều 1 của Quyết định số 752/BGTVT-QLXD là số tiền chính thức, còn khoản mà Công ty C phải tính toán theo Điều 2 của quyết định là khoản phát sinh thêm. Công ty Y có chậm thanh toán số tiền theo thỏa thuận nhưng Công ty C không có quyết định phạt chậm thanh toán, việc này đồng nghĩa là Công ty C đã chấp nhận việc chậm thanh toán của Công ty Y và Công ty Y không có vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Công ty Y vay tiền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ để thanh toán cho Công ty C. Do phát sinh số thuế VAT, thay vì dùng các khoản thu của mình để trả nợ ngân hàng thì Công ty Y phải dùng các khoản tiền này để nộp thuế nên không trả nợ cho ngân hàng được, vì vậy số tiền lãi theo mức lãi mà Công ty Y đã trả cho ngân hàng là khoản thiệt hại có thật. Trường hợp mà Tòa án vẫn buộc Công ty Y phải trả lãi chậm thanh toán cho Công ty C thì đề nghị Tòa án cho cân trừ các khoản phải thu, phải trả giữa 2 bên.

Công ty C vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu phản tố, đồng thời cho rằng mặc dù Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính đã đồng ý về nguyên tắc Nhà nước sẽ trả lại cho Công ty Y số thuế VAT đã nộp nhưng chưa có quyết định lấy nguồn nào để chi trả nên Công ty C không thể thanh toán số tiền này cho Công ty Y.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội) không kháng cáo bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án không bù trừ nghĩa vụ giữa nguyên đơn và bị đơn. Trường hợp bù trừ nghĩa vụ thì đề nghị bù trừ nghĩa vụ giữa 3 bên. Sau khi bù trừ số tiền Công ty Y được hưởng vẫn còn hoặc không thực hiện việc bù trừ thì đề nghị chuyển số tiền mà Công ty Y được hưởng vào tài khoản của Công ty Y tại ngân hàng để ngân hàng thu nợ.

Người bảo vệ quyền lợi cho Công ty C cho rằng theo quy định của pháp luật về thuế, Công ty Y thu phí thì Công ty Y phải nộp thuế VAT, giữa 2 bên không có thỏa thuận là Công ty C sẽ phải chịu khoản thuế này và Công ty Y là người nộp giùm. Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính đồng ý chủ trương sẽ hoàn trả cho Công ty Y khoản VAT đã thu nhưng chưa có chỉ đạo lấy nguồn ở đâu để trả. Khoản lãi mà Công ty Y đã trả cho ngân hàng là lãi trả cho khoản tiền vay để thanh toán tiền mua quyền thu thi của Công ty Y không phải là vay tiền để nộp VAT nên không phải là thiệt hại từ việc nộp VAT. Khoản bồi thường về ITS chỉ là khoản tạm tính, Nhà nước chưa có quyết định cụ thể về việc thanh toán nên Công ty Y không thể đòi tiền lãi của số tiền này. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ khoản tiền lãi mà 2 bên đã thỏa thuận tại Điều 13 của Hợp đồng là tiền phạt vi phạm theo Điều 301 của Luật Thương mại 2005 hay tiền lãi chậm thanh toán theo Điều 306 của Luật Thương mại 2005. Trước khi Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa Công ty C đã có yêu cầu phản tố đòi tiền lãi chậm thanh toán và tạm tính theo lãi suất là 9% năm, tại phiên tòa sơ thẩm Công ty C yêu cầu số tiền lãi này theo lãi suất nợ quá hạn bình quân của 03 ngân hàng thương mại là không vượt quá yêu cầu phản tố. Đồng thời yêu cầu này phải được giải quyết trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm tách để giải quyết trong vụ án khác là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của Công ty C. Việc Tòa

án cấp sơ thẩm không buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ thanh toán ngay cho Công ty C là trái với cam kết của ngân hàng tại chứng thư bảo lãnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của thủ tục tố tụng. Đơn kháng cáo của bị đơn làm đúng thủ tục và thời hạn. Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm là đúng thẩm quyền. Về nội dung vụ việc, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử là có căn cứ, do đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận của các đương sự, của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự;

Sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát;

Sau khi nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của Công ty C làm đúng thời hạn, đúng thủ tục.

Xét: Thu, nộp, khấu trừ thuế, hoàn thuế là quan hệ pháp luật hành chính giữa cơ quan thuế với người nộp thuế. Theo quy định của pháp luật thì thuế là nghĩa vụ của người nộp thuế đối với ngân sách nhà nước (Khoản 1, Điều 4 Luật Quản lý thuế).

“Người nộp thuế giá trị gia tăng là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng” (Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng đã sửa đổi bổ sung ngày 06/4/2016).

Căn cứ Quyết định số 3743/QĐ-BGTVT ngày 20/11/2013 về việc phê duyệt kết quả bán đấu giá quyền thu phí đường cao tốc H-TL giai đoạn 1 của Bộ Giao thông Vận tải; căn cứ thỏa thuận của 2 bên tại Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ; căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0303955129 của Công ty Y và thực tế hoạt động thu phí tại 04 trạm thu phí trên đường cao tốc H-TL thì Công ty Y là doanh nghiệp đã thực hiện việc thu phí trên tuyến đường cao tốc từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2018. Quan hệ pháp luật về thu, nộp thuế, khấu trừ thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng trên số tiền phí mà Công ty Y đã thu là quan hệ hành chính trong lĩnh vực thuế giữa Công ty Y với cơ quan thuế. Tại Khoản 4, Điều 7; Khoản 2 Điều 11 của Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ Công ty C và Công ty Y cũng thỏa thuận, trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty Y phải “thực hiện các nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước theo quy định, pháp lệnh và các quy định về thuế”. Quan hệ chuyển giao quyền thu phí đường cao tốc H-TL giữa Công ty C và Công ty Y là quan hệ về dân sự theo hợp đồng đã ký kết. Giữa 2 bên không có thỏa thuận và pháp luật cũng không có quy định việc Công ty C phải trả lại Công ty Y số tiền thuế giá trị gia tăng mà Công ty Y đã nộp cho ngân sách nhà nước. Tại các văn bản số

752/BGTVT-QLXD ngày 05/02/2015, số 10574/BGTVT-TC ngày 19/9/2018, số 10607/BGTVT ngày 20/9/2018 và số 11351/BGTVT ngày 08/10/2018 của Bộ Giao thông Vận tải, Văn bản số 244/TB-TCĐBVN ngày 03/8/2018 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Văn bản 9308/VPCP-KTTH ngày 26/9/2018 của Văn phòng Chính phủ có thể hiện một số nội dung liên quan đến việc hoàn lại số thuế giá trị gia tăng mà nhà nước đã thu cho Công ty Y nhưng các văn bản này không phải là văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc buộc Công ty C phải trả lại Công ty Y số tiền thuế giá trị gia tăng. Để giải quyết các vấn đề liên quan, Công ty Y và Công ty C có tổ chức một số buổi trao đổi, đàm phán, tại các cuộc họp này Công ty C có đề cập đến việc công ty đã có văn bản đề xuất Bộ Giao thông Vận tải giải quyết việc hoàn thuế giá trị gia tăng và tiền bồi thường do ảnh hưởng của việc thi công hệ thống ITS cho Công ty Y, nội dung đề xuất này không phải là cam kết của Công ty C về việc Công ty C đồng ý thanh toán các khoản tiền trên cho Công ty Y. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định rằng các cơ quan trên là các cơ quan chủ quản của Công ty C, từ đó chấp nhận yêu cầu của Công ty Y đòi Công ty C phải thanh toán số tiền thuế giá trị gia tăng mà Công ty Y đã nộp cho ngân sách nhà nước và tiền lãi phát sinh trên số thuế này là không có căn cứ pháp lý. Việc thu thuế, hoàn thuế (nếu có) thuộc trách nhiệm của cơ quan thuế, trường hợp không đồng ý với việc thu thuế, hoàn thuế (nếu có) của cơ quan thuế, Công ty Y có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Quyết định số 752/BGTVT-QLXD ngày 05/02/2015 và Văn bản số 12930/BGTVT-TC ngày 28/9/2015 của Bộ Giao thông Vận tải, trong quá trình thực hiện Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ, Bộ Giao thông Vận tải đã triển khai thi công hệ thống giao thông thông minh (ITS) trên tuyến đường cao tốc, việc thi công này có ảnh hưởng đến việc thu phí của Công ty Y. Để bù đắp các thiệt hại cho Công ty Y, Bộ Giao thông Vận tải đã có Quyết định số 752/BGTVT-QLXD chấp nhận đền bù cho Công ty C với số tiền là 2.395.736.000đ.

Xét: Việc triển khai thi công hệ thống giao thông thông minh (ITS) là của Bộ Giao thông Vận tải, không phải là hành vi của Công ty C, giữa Công ty C và Công ty Y cũng không có thỏa thuận về việc Công ty C phải có trách nhiệm bồi thường cho Công ty Y các thiệt hại phát sinh do các chủ thể khác gây ra trong quá trình thu phí. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty Y đòi Công ty C phải thanh toán số tiền 2.395.736.000đ nêu trên và tiền lãi phát sinh trên số tiền này là không có căn cứ pháp lý. Tuy nhiên, tại cấp xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm Công ty C đã tự nguyện thanh toán cho Công ty Y số tiền 2.395.736.000đ, xét sự tự nguyện của Công ty C là không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, căn cứ Điều 11 Luật Thương mại năm 2005, có cơ sở để ghi nhận sự tự nguyện và chấp nhận yêu cầu của Công ty Y đối với số tiền 2.395.736.000đ này. Nếu có căn cứ để cho rằng việc đền bù theo Quyết định số 752/BGTVT-QLXD của Bộ Giao thông Vận tải là chưa đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình, Công ty Y cũng có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Xét: Theo thỏa thuận tại Khoản 3, Điều 5 Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ thì Công ty Y phải thanh toán cho Công ty C số tiền 2.004.153.000.000đ, làm 3 đợt:

Đợt 1: Thanh toán 801.661.200.000đ vào ngày 30/12/2013;

Đợt 2: Thanh toán 601.245.900.000đ vào ngày 30/6/2014;

Đợt 3: Thanh toán 601.245.900.000đ vào ngày 31/10/2014.

Thực tế, Công ty Y đã thanh toán chậm hơn so với thỏa thuận. Theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì:

“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”

Tại Điểm a, Khoản 1, Điều 13 Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ hai bên có thỏa thuận:

“Trường hợp bên B thanh toán chậm đối với các đợt thanh toán theo hợp đồng, bên B phải chịu phạt với mức 150% lãi suất cơ bản theo năm Ngân hàng nhà nước công bố trên số tiền chậm thanh toán.”

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 của Luật Thương mại năm 2005 thì:

“Các bên có quyền tự do thỏa thuận không trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ các quyền đó”.

Không có căn cứ để cho rằng thỏa thuận nêu trên của hai bên là trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội.

Xét: Theo thỏa thuận tại Khoản 2, Điều 13 Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ khi có vi phạm xảy ra, Công ty C phải gửi văn bản xử phạt cho Công ty Y trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký. Trong thời hạn không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định hoặc văn bản xử phạt Công ty Y phải chấp hành. Thực tế khi xảy ra việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Công ty C đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Văn bản số 4692/CIPM-TCKT ngày 06/10/2014, số 5493/CIPM-TCKT ngày 26/11/2014, số 135/CIPM-TCKT ngày 15/01/2015, số 655/CIPM-TCKT ngày 14/02/2015, số 1957/CIPM-TCKT ngày 28/5/2015, số 3101/CIPM-TCKT ngày 14/8/2015, số 3728/CIPM-QLXD ngày 02/10/2015, số 3851/CIPM-QLXD ngày 14/10/2015, số 4718/CIPM-QLXD ngày 25/12/2015, số 2611/CIPM-QLXD ngày 07/9/2016, số 1002/CIPM-QLXD ngày 17/4/2017, số 2211/CIPM-QLXD ngày 10/8/2017, số 276/CIPM-QLXD ngày 29/01/2018, số 437/CIPM-QLXD ngày 23/02/2018, số 893/CIPM-QLXD ngày 10/4/2018, số 1205/CIPM-QLXD ngày 16/5/2018, số 1313/CIPM-QLXD ngày 28/5/2018 và số 1741/CIPM-QLXD ngày 13/7/2018) nhưng Công ty Y không thực hiện.

Xét: Tại Biên bản làm việc ngày 02/4/2018, Công ty Y có tính toán số tiền lãi chậm thanh toán đến ngày 31/03/2017 là 259.700.852.000đ. Tuy nhiên, căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thì mức lãi suất cơ bản được áp dụng từ ngày 29/11/2010 là 9%/năm, mức lãi suất chậm thanh toán theo thỏa thuận của 2 bên sẽ là: $150\% \times 9\%/năm = 13,5\%$ năm, tương đương 0,025%/ngày. Căn cứ số ngày mà Công ty Y đã chậm thanh toán, thì tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận của 2 bên từ ngày 30/12/2013 đến ngày 31/3/2017 là 264.736.286.000đ. Do đó, yêu cầu của Công ty C đòi Công ty Y phải thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán theo thỏa thuận, thành tiền là 264.736.286.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận số tiền phạt chậm thanh toán bằng 8% trị giá hợp đồng là chưa đúng pháp luật, cần phải sửa lại cho đúng.

Xét: Để bảo đảm cho việc thanh toán của Công ty Y, ngày 29/12/2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội) đã phát hành Chứng thư bảo lãnh số 474/TBL-BIDV TĐ bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Công ty Y với cam kết thanh toán không điều kiện, không hủy ngang cho Công ty C bất cứ một khoản tiền nào trong giới hạn 100.207.650.000đ, khi có văn bản thông báo của Công ty C về việc Công ty Y đã vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của Thư bảo lãnh mà không cần phải chứng minh hoặc đưa ra căn cứ của yêu cầu này. Thời hạn có hiệu lực của thư bảo lãnh từ ngày 20/12/2013 đến khi Công ty Y hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng, tối đa đến ngày 31/01/2019.

Để thu được số tiền phạt chậm thanh toán do việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty Y, căn cứ Chứng thư bảo lãnh số 474/TBL-BIDV TĐ, ngày 30/7/2018 Công ty C đã có Văn bản số 1910/CIPM-TCKT gửi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội) để yêu cầu ngân hàng thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh với số tiền thanh toán trong hạn mức là 100.207.650.000đ nhưng ngân hàng chưa thực hiện. Do đó, yêu cầu của Công ty C đòi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội) phải thanh toán số tiền nêu trên là có căn cứ, phù hợp với cam kết của ngân hàng tại Chứng thư bảo lãnh số 474/TBL-BIDV TĐ và quy định tại Điều 11, Luật Thương mại năm 2005 và Điểm a, Khoản 2, Điều 21 Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25/6/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về bảo lãnh ngân hàng.

Căn cứ Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải ngày 16/11/2018 thì Công ty C chỉ có yêu cầu Công ty Y phải thanh toán số tiền lãi phạt do chậm thanh toán là 264.736.286.000đ. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm kết thúc việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải Công ty C có bổ sung thêm yêu cầu là ngoài số tiền phạt lãi do chậm thanh toán Công ty Y phải thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất bằng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng thương mại, thành tiền là 220.613.572.000đ.

Xét: Công ty C đã yêu cầu Công ty Y phải trả khoản tiền phạt do chậm

thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng là 264.736.286.000đ nên việc công ty đòi thêm khoản tiền lãi chậm thanh toán là 220.613.572.000đ là không có căn cứ pháp lý. Tuy nhiên, do yêu cầu đòi thêm số tiền lãi này của Công ty C được thực hiện sau khi Tòa án cấp sơ thẩm đã kết thúc việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu này mà giành quyền khởi kiện cho Công ty C để giải quyết trong một vụ án dân sự khác là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 201 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét: Các khoản phải thanh toán cho nhau giữa Công ty Y và Công ty C được Tòa án giải quyết trong cùng một vụ án và có thể bù trừ lẫn nhau. Căn cứ Điều a, Khoản 2, Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cần thiết phải bù trừ nghĩa vụ giữa 2 bên. Tại phiên tòa phúc thẩm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội) có yêu cầu Tòa án bù trừ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng của Công ty Y với ngân hàng và nghĩa vụ của ngân hàng theo cam kết bảo lãnh với Công ty C nhưng ngân hàng không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên không thể thực hiện việc bù giữa 3 bên.

Xét: Thời hạn thu phí theo Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ của Công ty Y đã hết. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty Y phải bàn giao lại quyền thu phí cho Công ty C là có căn cứ, đúng pháp luật.

Công ty C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền mà Tòa án buộc phải thanh toán cho Công ty Y.

Công ty Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền yêu cầu nhưng không được Tòa án chấp nhận và án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền mà Tòa án buộc phải thanh toán cho Công ty C.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội) phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền mà Tòa án buộc phải liên đới thanh toán cho Công ty C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2, Điều 308; Điều 309; Điều 313; Khoản 1, Điều 147 và Khoản 2, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 4 và Khoản 5, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án;

Căn cứ vào Điều b, Khoản 1, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 2706/2018/KDTM-ST ngày 27/12/2018, Tòa án nhân dân quận B, Xử:

1) Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Y (gọi tắt là Công ty Y); buộc Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông C (gọi tắt là Công ty C) phải thanh toán cho Công ty Y số tiền bù đắp các thiệt hại do ảnh hưởng của việc thi công lắp đặt hệ thống ITS trên tuyến đường cao tốc H-TL là 2.395.736.000đ (hai tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu của Công ty C; buộc Công ty Y phải thanh toán cho Công ty C số tiền lãi do chậm thanh toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 4746/CIPM-HĐ là 264.736.286.000đ (hai trăm sáu mươi bốn tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Bù trừ giữa khoản được thanh toán và phải thanh toán nêu trên, Công ty Y còn phải thanh toán cho Công ty C số tiền là 262.340.550.000đ (hai trăm sáu mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (chi nhánh T, thành phố Hà Nội) phải liên đới thanh toán cho Công ty C một phần số tiền 262.340.550.000 đồng trong phạm vi của Chứng thư bảo lãnh số 474/TBL-BIDV TĐ ngày s29/12/2013, thành tiền là 100.207.650.000đ (một trăm tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày Công ty C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong bản án, Công ty Y còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội) phải liên đới chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án của số tiền 100.207.650.000 đồng nêu trên theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3) Công ty Y phải bàn giao ngay cho Công ty C quyền thu phí tại 04 trạm thu trên tuyến cao tốc H-TL.

4) Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Y đòi Công ty C phải hoàn trả cho Công ty Y số tiền 125.154.277.205 đồng, bao gồm các khoản tiền sau:

- Thuế giá trị gia tăng: 117.479.023.754 đồng
- Tiền lãi phát sinh trên số tiền 117.479.023.754 đồng, thành tiền là 6.824.767.171 đồng.
- Tiền lãi phát sinh trên số tiền 2.395.736.000 đồng, thành tiền là 850.486.280 đồng.

5) Không giải quyết phần yêu cầu phản tố của Công ty C đòi Công ty Y phải trả thêm khoản tiền lãi chậm thanh toán ngoài số tiền chậm thanh toán đã giải quyết nêu trên. Công ty C có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật về số tiền lãi này trong một vụ án khác.

Công ty C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 79.914.720 đồng. Trừ số án phí phải nộp với số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0005958 ngày 14/12/2018 là 142.245.428đ và Biên lai thu số

AA/2017/0005326 ngày 04/9/2018 là 186.368.143đ của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Công ty C được hoàn trả số tiền chênh lệch là 248.698.851đ (hai trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm năm mươi một đồng).

Công ty Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 605.890.563đ. Trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0005215 ngày 17/8/2018 là 97.268.000đ và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0005776 ngày 21/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B là 64.364.670đ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm phải chịu, Công ty Y còn phải nộp bổ sung số án phí sơ thẩm là 444.257.893đ (bốn trăm bốn mươi bốn triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, trăm chín mươi ba đồng). Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Chi nhánh T, thành phố Hà Nội) phải liên đới chịu một phần số án phí nêu trên cùng Công ty Y, thành tiền là 208.207.650đ (hai trăm lẻ tám triệu hai trăm lẻ bảy nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Hoàn trả Công ty C 2.000.000đ (hai triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2018/0020201 ngày 15/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.

Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận về thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. HCM;
- Tòa án nhân dân quận B;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận B;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Khắc Tuấn